Chi tiết mã HS 8504.31.99

Mã HS	8504.31.99
Mô tả hàng hóa	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm / - Máy biến điện khác: / - - Có công suất danh định không quá 1 kVA: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 15:07:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85043199/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14997
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14997
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14997
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14293
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14234
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14234
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14234
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14234
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14234
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14234
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14288
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14288
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14288

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14288
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14288
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14288
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14289
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14289
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14289
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14289
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14289
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14289
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14292
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14240
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14248
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14248
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14248
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14248
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14248
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14248
VKFTA	2022	2022	5	VK!E14279
VKFTA	2023	2023	5	VK!F14279
VKFTA	2024	2024	5	VK!G14279
VKFTA	2025	2025	5	VK!H14279
VKFTA	2026	2026	5	VK!I14279
VKFTA	2027	2027	5	VK!J14279
VCFTA	2022	2022	0	VC!D14334
VCFTA	2023	2023	0	VC!E14334
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14334

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14334
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14334
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14334
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14311
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14311
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14311
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14311
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14311
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14311
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D14311
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E14311
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F14311
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G14311
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H14311
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I14311
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D14326
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E14326
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F14326
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14326
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14326
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14326
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D14325
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E14325
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F14325
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14325
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14325

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14325
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14318
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14318
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14318
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14318
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14318
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14318
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14318
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D14313
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E14313
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F14313
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G14313
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H14313
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I14313
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D14313
RCEP B	2023	2023	12	B!E14313
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F14313
RCEP B	2025	2025	9	B!G14313
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H14313
RCEP B	2027	2027	6	B!I14313
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D14313
RCEP C	2023	2023	12	C!E14313
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F14313
RCEP C	2025	2025	9	C!G14313
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H14313
RCEP C	2027	2027	6	C!I14313

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D14312
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E14312
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F14312
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G14312
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H14312
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I14312
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D14316
RCEP E	2023	2023	12	E!E14316
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F14316
RCEP E	2025	2025	9	E!G14316
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H14316
RCEP E	2027	2027	6	E!I14316
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D14313
RCEP F	2023	2023	12	F!E14313
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F14313
RCEP F	2025	2025	9	F!G14313
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H14313
RCEP F	2027	2027	6	F!I14313
VIFTA	2024	2024	12	VI!F13311
VIFTA	2025	2025	9	VI!G13311
VIFTA	2026	2026	6	VI!H13311
VIFTA	2027	2027	3	VI!I13311

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8504.31 có 15 dòng thuế; dòng 8504.31.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8504.31.11 Điện áp từ 110 kV trở lên; 8504.31.12 Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV; 8504.31.13 Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV; 8504.31.19 Loại khác; 8504.31.21 Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV (SEN); 8504.31.22 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8504.31.99 có mã Chương 98 tương ứng 9834.17.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Cuộn biến áp dùng cho các thiết bị điện tử, viễn thông, công suất danh định nhỏ hơn 0,1 kVA	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8504.31.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8504.31.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14997), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.